CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX ***GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ----------
Số/No: 100/2026/GE - CBTT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026* *Hanoi, July 16, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

To: - ***State Securities Commission of Vietnam***
- ***Hochiminh Stock Exchange***

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX** (GELEX ELECTRIC)
Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / *Stock code: GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2026 so với quý 2/2025.

GELEX ELECTRIC respectfully discloses the following information: Separate Financial Statements for the second quarter of 2026 and Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd quarter of 2026 compared to the 2nd quarter of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2026 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cao-tai-chinh .

This information was published on the company's website on July 16 2026, as in the link: https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of such disclosure.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026/ *Separate Financial Statements for the second quarter of 2026.*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2026 so với quý 2/2025/ *Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd quarter of 2026 compared to the 2nd quarter of 2025.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.16 16:06:43+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026
Hanoi, July 15th, 2026

Số/No: 98 /GE-TGĐ
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026 so với Quý 2/2025
Re: Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd Quarter of 2026 compared to the 2nd Quarter of 2025

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ ***The State Securities Commission***
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ ***Hochiminh City Stock Exchange***

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market;
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2026 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.*
  Pursuant to the business performance for the 2nd Quarter of 2026 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2026 so với cùng kỳ như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - stock code GEE hereby explains the changes in profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 compared to the same period last year as follows:

STT ***No.***	**Chỉ tiêu** **Items**	**ĐVT** ***Unit***	**Báo cáo hợp nhất** ***Consolidated financial statements***	**Báo cáo Riêng** ***Separate financial statements***
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2026 *Profit after tax for Q2 2026*	Tỷ đồng *VND billion*	740,2	91,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 *Profit after tax for Q2 2025*	Tỷ đồng *VND billion*	565,8	1.092,5
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước *Variance compared to the same period last year*	Tỷ đồng *VND billion*	174,4	-1.000,8
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước *Variance percentage compared to the same period last year*	%	30,8%	-91,6%

I. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 174,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 30,8%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

Profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 in the consolidated financial statements increased by VND 174.4 billion, equivalent to an increase of 30.8%, compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Lợi nhuận gộp kỳ này tăng 331 tỷ do doanh thu thuần tăng 3.014 tỷ đồng tương đương mức tăng 46% so với cùng kỳ.

  Gross profit for the period increased by VND 331 billion due to a VND 3,014 billion increase in net revenue, equivalent to a 46% increase compared to the same period last year.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng gần 20 tỷ đồng chủ yếu do chi phí mua ngoài, dự phòng bảo hành bán hàng. Chi phí khác tăng 72 tỷ đồng so với cùng kỳ.

  Selling and general administrative expenses increased by nearly VND 20 billion, mainly due to higher outsourced service costs and sales warranty expenses. Other expenses increased by VND 72 billion compared to the same period last year.

- Dẫn tới, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 49 tỷ đồng.

  As a result, corporate income tax expense increased by VND 49 billion.

II. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 1.000,8 tỷ đồng (tương ứng giảm 91,6%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

Profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 in the separate financial statements decreased by VND 1,000.8 billion, equivalent to a decrease of 91.6%, compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 975 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia giảm so với cùng kỳ là 1.002 tỷ đồng và lãi cho vay tăng 28 tỷ so với cùng kỳ;

  Financial income decreased by VND 975 billion, mainly due to a VND 1,002 billion decrease in dividends and profit distributions received, partially offset by a VND 28 billion increase in loan interest income compared to the same period last year.

- Chi phí hoạt động tài chính tăng 20 tỷ đồng do chi phí đi vay và các chi phí liên quan đến khoản vay tăng;

  Financial expenses increased by VND 20 billion due to higher borrowing costs and loan-related expenses.

- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 6,2 tỷ đồng chủ yếu do chi phí nhân sự và chi phí tài trợ trong kỳ;

  Selling and general administrative expenses increased by VND 6.2 billion, mainly due to higher personnel expenses and sponsorship expenses incurred during the period.

Trân trọng báo cáo.
Respectfully submitted.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ *Filed at: Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2026

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-31
Phụ lục	32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Tài chính TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 13 vào ngày 26 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Bà Lê Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đỉnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0107... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.797.377.415.333**	**2.032.084.293.382**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	5	**52.746.134.478**	**274.669.193.117**
111	1. Tiền		52.746.134.478	44.669.193.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	230.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	6	**1.532.173.107.824**	**1.688.242.390.579**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.532.173.107.824	1.688.242.390.579
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**161.498.749.523**	**62.383.682.324**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	140.907.438.500	39.349.048.605
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.893.798.481	10.740.549.226
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.324.972.945	12.921.544.896
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**48.507.571.582**	**3.182.271.741**
141	1. Hàng tồn kho		48.507.571.582	3.182.271.741
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.451.851.926**	**3.606.755.621**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	2.130.556.059	1.339.295.092
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.131.361	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	263.164.506	2.267.460.529
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.243.192.862.580**	**6.259.007.951.322**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000**	**10.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.000.000	10.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**9.344.931.977**	**11.974.639.824**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.467.781.520	2.341.870.492
222	- *Nguyên giá*		*9.490.539.932*	*9.490.539.932*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.022.758.412)*	*(7.148.669.440)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.877.150.457	9.632.769.332
228	- *Nguyên giá*		*17.644.588.750*	*17.644.588.750*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.767.438.293)*	*(8.011.819.418)*
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**77.050.000**	**-**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		77.050.000	-
260	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	13	**6.232.239.267.109**	**6.245.569.402.736**
261	1. Đầu tư vào công ty con		5.079.634.218.727	5.091.451.443.727
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.183.381.258.737	1.183.381.258.737
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(36.783.361.040)	(29.263.299.728)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		6.007.150.685	-
270	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**1.521.613.494**	**1.453.908.762**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	1.521.613.494	1.453.908.762
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.040.570.277.913**	**8.291.092.244.704**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.492.029.633.283**	**1.523.341.031.098**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**729.865.174.625**	**632.556.898.704**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	142.397.798.745	26.744.334.743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	29.628.834.188	32.283.416.795
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		304.989.000	252.086.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.692.174.664	260.548.037.648
315	5. Phải trả người lao động		3.716.907.554	3.910.761.298
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.861.395.711	12.118.277.479
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	110.486.400	31.302.900
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	530.899.047.202	296.360.640.680
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1.253.541.161	308.041.161
330	**II. Nợ dài hạn**		**762.164.458.658**	**890.784.132.394**
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	986.254.244	1.315.005.662
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	761.178.204.414	889.469.126.732
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.548.540.644.630**	**6.767.751.213.606**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.404.992.110.000	3.659.999.560.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.404.992.110.000*	*3.659.999.560.000*
412	2. Thặng dư vốn		5.051.540.000	225.051.540.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	5.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.496.994.630	2.877.700.113.606
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*722.022.124.449*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*138.496.994.630*	*2.155.677.989.157*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.040.570.277.913**	**8.291.092.244.704**

Vũ Thủy Tiên	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**249.735.988.699**	**251.275.262.799**	**405.640.596.146**	**637.314.452.026**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**249.735.988.699**	**251.275.262.799**	**405.640.596.146**	**637.314.452.026**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	24	**246.193.338.393**	**248.398.195.781**	**400.139.414.325**	**630.419.040.041**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.542.650.306**	**2.877.067.018**	**5.501.181.821**	**6.895.411.985**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	134.463.122.905	1.109.714.645.408	1.092.612.989.395	1.266.766.026.026
23	8. Chi phí tài chính	26	29.206.237.231	9.294.537.367	55.269.813.022	22.885.233.647
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*21.234.466.972*	*14.290.086.360*	*40.496.013.747*	*24.464.651.390*
25	9. Chi phí bán hàng	27	1.287.300.805	2.281.715.583	2.160.679.262	3.322.891.939
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.841.356.828	8.475.206.419	23.569.744.712	14.963.277.515
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**91.670.878.347**	**1.092.540.253.057**	**1.017.113.934.220**	**1.232.490.034.910**
31	12. Thu nhập khác		2.000.036	18.000	2.000.036	18.000
32	13. Chi phí khác		7.732	42.653	7.732	42.653
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.992.304**	**(24.653)**	**1.992.304**	**(24.653)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**91.672.870.651**	**1.092.540.228.404**	**1.017.115.926.524**	**1.232.490.010.257**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**91.672.870.651**	**1.092.540.228.404**	**1.017.115.926.524**	**1.232.490.010.257**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Vũ Thủy Tiên
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026 VND	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*	***1.017.115.926.524***	***1.232.490.010.257***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.486.131.715	2.078.299.461
03	- Các khoản dự phòng	7.520.061.312	(2.939.695.194)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(32.785.293)	18.734.170
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.092.575.206.596)	(1.266.255.207.712)
06	- Chi phí lãi vay	40.496.013.747	24.464.651.390
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	***(25.989.858.591)***	***(10.143.207.628)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(96.914.540.768)	(5.068.582.441)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(45.325.299.841)	(28.652.782.863)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	119.585.312.894	(2.427.737.802)
12	- Tăng, giảm chi phí trả chờ phân bổ	(858.965.699)	(51.798.518.089)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(34.198.672.886)	(34.316.343.691)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(258.477.110.660)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(54.500.000)	(46.300.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(342.233.635.551)***	***(132.453.472.514)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(77.050.000)	(2.791.410.668)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(587.101.514.976)	-
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	735.000.000.000	200.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.213.854.544.737)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.106.556.078.642	1.272.008.020.739
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***1.254.377.513.666***	***255.362.065.334***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	49.763.600.000
33	- Tiền thu từ đi vay	303.788.714.708	1.720.700.368.325
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(202.659.008.186)	(1.059.524.031.414)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.235.196.592.500)	(909.957.400.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(1.134.066.885.978)***	***(199.017.463.089)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
		VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(221.923.007.863)**	**(76.108.870.269)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**274.669.193.117**	**102.846.824.847**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(50.776)	798.576
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**52.746.134.478**	**26.738.753.154**

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Thủy Tiên	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Tài chính TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 13 vào ngày 26 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2026 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp…
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác…
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX ("GEMI") (*)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Kinh doanh và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE *("MEE")*	Hà Nội	80,84%	80,84%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
Công ty TNHH GELEX Technology ("GTECH")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao

Công ty sở hữu trực tiếp Công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2026 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP ("EEMC")	Hà Nội	47,00%	47,00%	Sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện

(*) Ngày 14/5/2026 Công ty TNHH Phát điện GELEX đổi tên thành Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX (GEMI).

2 . Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3 . ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

4.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99"). Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chuẩn mực kế toán:

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 . Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

4.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 . Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

4.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí liên quan đến khoản vay, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị xây lắp hệ thống văn phòng, dịch vụ công nghệ thông tin cho nhiều kỳ và các khoản khác. Các chi phí nàyđược phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.12 . Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.17 . Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4.18 . Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d. Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	14.574.845	41.756.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.731.559.633	44.627.436.720
Các khoản tương đương tiền	-	230.000.000.000
	52.746.134.478	**274.669.193.117**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	29.075.717.716	39.813.253
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	16.904.301.686	5.622.340.796
Khác	6.751.540.231	38.965.282.671
	52.731.559.633	**44.627.436.720**

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD I	-	50.000.000.000
Tiền gửi dưới 03 tháng tại Ngân hàng khác	-	20.000.000.000
	-	**230.000.000.000**

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Gốc cho vay	**1.515.651.213.605**	**1.515.651.213.605**	**-**	**1.669.556.849.314**	**1.669.556.849.314**	**-**
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	200.000.000.000	200.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	1.315.651.213.605	1.315.651.213.605	-	969.556.849.314	969.556.849.314	-
- Lãi từ cho vay	**16.521.894.219**	**16.521.894.219**	**-**	**18.685.541.265**	**18.685.541.265**	**-**
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.191.780.822	1.191.780.822	-	13.426.027.398	13.426.027.398	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	15.330.113.397	15.330.113.397	-	5.259.513.867	5.259.513.867	-
	1.532.173.107.824	**1.532.173.107.824**	**-**	**1.688.242.390.579**	**1.688.242.390.579**	**-**

- Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Là các khoản cho vay có kỳ hạn từ 6 tháng, có lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm.

7 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	61.886.508.933	2.440.219.253
- *Tổng công ty Điện lực miền Bắc*	*61.259.048.530*	*1.812.758.850*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*627.460.403*	*627.460.403*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	79.020.929.567	36.908.829.352
	140.907.438.500	**39.349.048.605**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(627.460.403)*	*(627.460.403)*

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	106.801.582	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	12.168.171.363		12.168.171.363	
Phải thu khác	-	-	683.373.533	-
	12.324.972.945	**-**	**12.921.544.896**	**-**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	**-**	**10.000.000**	**-**
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	-	-	*683.373.533*	-
Phải thu từ các bên khác	*12.334.972.945*	-	*12.248.171.363*	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	48.507.571.582	-	3.182.271.741	-
	48.507.571.582	**-**	**3.182.271.741**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	3.093.577.432	9.490.539.932
Số dư cuối kỳ	**173.522.250**	**6.223.440.250**	**3.093.577.432**	**9.490.539.932**
Trong đó:				
- *Đã khấu hao hết*	*76.422.250*	-	*142.280.000*	*218.702.250*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	137.918.917	5.179.335.182	1.831.415.341	7.148.669.440
- Khấu hao trong kỳ	9.710.000	542.310.031	322.068.941	874.088.972
Số dư cuối kỳ	**147.628.917**	**5.721.645.213**	**2.153.484.282**	**8.022.758.412**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	35.603.333	1.044.105.068	1.262.162.091	2.341.870.492
Tại ngày cuối kỳ	**25.893.333**	**501.795.037**	**940.093.150**	**1.467.781.520**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.644.588.750	17.644.588.750
Số dư cuối kỳ	**17.644.588.750**	**17.644.588.750**
Trong đó:		
- *Đã hao mòn hết*	*88.400.000*	*88.400.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.011.819.418	8.011.819.418
- Hao mòn trong kỳ	1.755.618.875	1.755.618.875
Số dư cuối kỳ	**9.767.438.293**	**9.767.438.293**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.632.769.332	9.632.769.332
Tại ngày cuối kỳ	**7.877.150.457**	**7.877.150.457**

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.503.750	3.795.231
Tiền thuê văn phòng	875.850.750	605.080.980
Chi phí bảo hiểm	277.321.985	105.728.448
Chi phí liên quan đến phần mềm	485.399.208	414.958.926
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	481.480.366	209.731.507
	2.130.556.059	**1.339.295.092**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	404.269.264	111.351.076
Chi phí nội thất văn phòng	917.329.932	1.280.317.990
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.014.298	62.239.696
	1.521.613.494	**1.453.908.762**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**5.079.634.218.727**		**(36.783.361.040)**	**5.091.451.443.727**		**(29.263.299.728)**
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.635.051.441.670	-	-	1.635.051.441.670	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	-	-	985.139.460.770	-	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	-	-	332.061.707.611	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	315.538.725.000	-	-	327.355.950.000	-	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	-	-	355.644.952.503	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Vật liệu GELEX	882.715.444.864	-	-	882.715.444.864	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	492.219.086.309	-	-	492.219.086.309	-	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	55.335.000.000	-	(35.073.043.797)	55.335.000.000	-	(28.318.376.384)
- Công ty TNHH Gelex Technology	25.928.400.000	-	(1.710.317.243)	25.928.400.000	-	(944.923.344)
Đầu tư vào Công ty liên kết	**1.183.381.258.737**		-	**1.183.381.258.737**		-
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	1.183.381.258.737	2.056.946.805.000	-	1.183.381.258.737	1.740.024.630.600	-
	6.263.015.477.464		**(36.783.361.040)**	**6.274.832.702.464**		**(29.263.299.728)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX						
Gốc cho vay	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-
Lãi từ cho vay	7.150.685	7.150.685	-	-	-	-
	6.007.150.685	**6.007.150.685**	-	-	-	-

- Chi tiết các khoản cho vay như sau:
Là khoản cho vay có kỳ hạn từ 24 tháng, có lãi suất 8,7%/năm.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	81.608.701.456	81.608.701.456	24.949.703.482	24.949.703.482
- Công ty cổ phần Ngô Han	*1.674.215.820*	*1.674.215.820*	*6.060.517.902*	*6.060.517.902*
- HENGTONG PRECISION COPPER CO.,LTD.	*17.105.444.851*	*17.105.444.851*	-	-
- HENAN FUTURE NEW MATERIAL SCIENCE	*16.925.157.398*	*16.925.157.398*	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	*45.903.883.387*	*45.903.883.387*	*18.889.185.580*	*18.889.185.580*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	60.789.097.289	60.789.097.289	1.794.631.261	1.794.631.261
	142.397.798.745	**142.397.798.745**	**26.744.334.743**	**26.744.334.743**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- *Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc*	-	*10.828.804.750*
- *Công ty TNHH Sembcorp Solar Việt Nam*	*21.454.612.045*	*21.454.612.045*
Các bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số 30)*	8.174.222.143	-
	29.628.834.188	**32.283.416.795**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.267.460.529	2.208.193.561	18.952.485.810	18.902.021.579	8.802.737	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	109.418.165	109.418.165	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	258.222.748.891	-	258.477.110.660	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	117.095.196	5.813.078.943	4.237.999.475	-	1.692.174.664
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	1.590.504.879	1.590.504.879	-	-
	2.267.460.529	**260.548.037.648**	**26.465.487.797**	**283.317.054.758**	**263.164.506**	**1.692.174.664**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.606.122.413	8.308.781.552
- Chi phí phải trả khác	5.255.273.298	3.809.495.927
	19.861.395.711	**12.118.277.479**
Trong đó		
- Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác	19.861.395.711	12.118.277.479

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	98.386.400	18.702.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.100.000	12.600.000
	110.486.400	**31.302.900**
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	986.254.244	1.315.005.662
	986.254.244	**1.315.005.662**
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*986.254.244*	*1.315.005.662*
- Phải trả các bên khác	*110.486.400*	*31.302.900*

19 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	308.041.161	370.341.161
Trích lập trong kỳ	1.000.000.000	-
Sử dụng trong kỳ	(54.500.000)	(46.300.000)
Số dư cuối kỳ	**1.253.541.161**	**324.041.161**

20 . VAY

		01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**162.951.940.680**	**162.951.940.680**	**303.788.714.708**	**202.659.008.186**	**264.081.647.202**	**264.081.647.202**
	- Vay ngân hàng	162.951.940.680	162.951.940.680	303.788.714.708	202.659.008.186	264.081.647.202	264.081.647.202
	Vay dài hạn đến hạn trả	**133.408.700.000**	**133.408.700.000**	**133.408.700.000**	**-**	**266.817.400.000**	**266.817.400.000**
	- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	133.408.700.000	133.408.700.000	133.408.700.000	-	266.817.400.000	266.817.400.000
		296.360.640.680	**296.360.640.680**	**437.197.414.708**	**202.659.008.186**	**530.899.047.202**	**530.899.047.202**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Vay ngân hàng	889.469.126.732	889.469.126.732	5.117.777.682	133.408.700.000	761.178.204.414	761.178.204.414
		889.469.126.732	**889.469.126.732**	**5.117.777.682**	**133.408.700.000**	**761.178.204.414**	**761.178.204.414**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025					
Số dư đầu năm	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**1.332.022.124.449**	**5.172.309.624.449**
Tăng vốn trong kỳ trước	659.999.560.000	(610.235.960.000)	-	-	49.763.600.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.232.490.010.257	1.232.490.010.257
Cổ tức công bố	-	-	-	(610.000.000.000)	(610.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**3.659.999.560.000**	**225.051.540.000**	**5.000.000.000**	**1.954.512.134.706**	**5.844.563.234.706**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026					
Số dư đầu năm nay	**3.659.999.560.000**	**225.051.540.000**	**5.000.000.000**	**2.877.700.113.606**	**6.767.751.213.606**
Tăng vốn trong kỳ này (i)	2.744.992.550.000	(220.000.000.000)	(5.000.000.000)	(2.520.069.550.000)	(77.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	1.017.115.926.524	1.017.115.926.524
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	(1.235.249.495.500)	(1.235.249.495.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**6.404.992.110.000**	**5.051.540.000**	**-**	**138.496.994.630**	**6.548.540.644.630**

(i) Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/GE/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sỡ hữu và các nội dung liên quan, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 274.499.967 cổ phiếu tương ứng tăng vốn điều lệ 2.744.999.670.000 đồng. Ngày 26/05/2026, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 của Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp với mức vốn điều lệ mới là 6.404.992.110.000 đồng.

(ii) Công bố cổ tức:

- Công ty tạm ứng cổ tức năm 2025 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 25% vốn điều lệ và chi trả trong tháng 4/2026 theo Nghị quyết số 17/2026/GE/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 03 năm 2026.
- Công ty tạm ứng cổ tức năm 2026 (đợt 1) bằng tiền với tỷ lệ 5% vốn điều lệ và chi trả trong tháng 6/2026 theo Nghị quyết số 50/2026/GE/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 05 năm 2026.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.404.992.110.000	3.659.999.560.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*3.659.999.560.000*	*3.000.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*2.744.992.550.000*	*659.999.560.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*6.404.992.110.000*	*3.659.999.560.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.235.249.495.500)	(610.000.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*(914.999.890.000)*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này*	*(320.249.605.500)*	*(610.000.000.000)*

21.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	640.499.211	365.999.956
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	640.499.211	365.999.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*640.499.211*	*365.999.956*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	640.499.211	365.999.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*640.499.211*	*365.999.956*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.327,38	1.359,86

Tài sản thuê ngoài	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 đến 2 năm	2.626.878.000	2.721.395.880
	2.626.878.000	**2.721.395.880**

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	249.735.988.699	251.275.262.799	405.640.596.146	637.314.452.026
	249.735.988.699	**251.275.262.799**	**405.640.596.146**	**637.314.452.026**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	*54.235.953.500*	*3.940.759.119*	*108.288.047.500*	*389.979.948.346*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*195.500.035.199*	*247.334.503.680*	*297.352.548.646*	*247.334.503.680*

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	246.193.338.393	248.398.195.781	400.139.414.325	630.419.040.041
	246.193.338.393	**248.398.195.781**	**400.139.414.325**	**630.419.040.041**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.011.651.968	136.583.998	53.162.879.796	635.240.262
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.426.507.800	1.109.239.528.450	1.039.412.326.800	1.265.619.967.450
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.963.137	338.532.960	37.782.799	510.818.314
	134.463.122.905	**1.109.714.645.408**	**1.092.612.989.395**	**1.266.766.026.026**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	21.234.466.972	14.290.086.360	40.496.013.747	24.464.651.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	511.028.022	63.500.010	675.685.453	81.864.379
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.574.610.138	(6.337.462.075)	7.520.061.312	(2.939.695.194)
Các chi phí liên quan đến khoản vay	2.890.442.178	1.273.887.789	5.570.020.909	1.273.887.789
Chi phí tài chính khác	995.689.921	4.525.283	1.008.031.601	4.525.283
	29.206.237.231	**9.294.537.367**	**55.269.813.022**	**22.885.233.647**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	208.307.549	317.350.000	545.156.842	630.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.944.149	1.718.355.841	1.526.764.905	2.399.880.152
Chi phí khác bằng tiền	61.049.107	246.009.742	88.757.515	292.311.787
	1.287.300.805	**2.281.715.583**	**2.160.679.262**	**3.322.891.939**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.705.277	8.034.182	41.447.006	13.478.182
Chi phí nhân công	7.246.733.169	3.576.060.951	11.892.475.709	6.517.203.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.559.188	736.724.384	1.486.131.711	1.473.448.769
Thuế, phí, lệ phí	-	-	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.747.500.516	2.385.703.048	6.797.263.187	4.425.941.901
Chi phí khác bằng tiền	2.073.858.678	1.768.683.854	3.352.427.099	2.530.204.864
	15.841.356.828	**8.475.206.419**	**23.569.744.712**	**14.963.277.515**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.705.277	8.034.182	41.447.006	13.478.182
Chi phí nhân công	7.455.040.718	3.893.410.951	12.437.632.551	7.147.903.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.559.188	736.724.384	1.486.131.711	1.473.448.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.765.444.665	4.104.058.889	8.324.028.092	6.825.822.053
Chi phí khác bằng tiền	2.134.907.785	2.014.693.596	3.441.184.614	2.825.516.651
	17.128.657.633	**10.756.922.002**	**25.730.423.974**	**18.286.169.454**

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025*
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.011.309.371	1.361.067.820
		Chi hộ chi phí	788.690.248	808.913.075
		GELEX chi hộ chi phí	4.280.000.000	-
		Cổ tức phải trả	938.232.180.000	479.991.200.000
		Đi vay	-	100.000.000.000
		Trả tiền vay	-	290.000.000.000
		Lãi đi vay	-	4.146.575.342
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Chi hộ chi phí	254.807.619	210.317.400
		Cổ tức được nhận	837.268.575.000	558.179.050.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	156.759.676.034	138.633.699.482
		Chi hộ chi phí	24.267.391	21.571.014
		Cổ tức được nhận	95.717.244.000	526.444.842.000
		Nhận chuyển nhượng CP	-	1.211.313.118.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Chi hộ chi phí	3.033.424	8.089.133
		Cổ tức được nhận	23.747.932.800	44.527.374.000
		Đi vay	-	35.000.000.000
		Trả tiền vay	-	165.000.000.000
		Lãi đi vay	-	3.116.438.357
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	36.076.175.311	41.848.517.371
		Chi hộ chi phí	220.939.518	218.917.234
		Mua hàng hóa và dịch vụ	107.205.564.820	378.825.543.330
		Cổ tức được nhận	94.495.800.000	101.236.500.000
		Đi vay	-	50.000.000.000
		Trả tiền vay	-	170.000.000.000
		Lãi đi vay	-	1.201.369.859
		Lợi nhuận được chia	-	38.437.286.450
Công ty TNHH Công nghiệp vật liệu GELEX	Công ty con	Chi hộ chi phí	3.033.424	2.696.380
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Đi vay	-	200.000.000.000
		Trả tiền vay	-	200.000.000.000
		Cho vay	200.000.000.000	-
		Lãi cho vay	9.737.260.275	-
		Thu hồi gốc cho vay	700.000.000.000	-
		Lãi đi vay	-	4.589.178.082
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Chi hộ chi phí	353.018.809	350.322.432
		Thu hồi gốc cho vay	-	200.000.000.000
		Lãi cho vay	-	246.575.342
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	-
		Lãi cho vay	7.150.685	-
		Chi hộ chi phí	3.033.424	2.696.380

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2026*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025*
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	104.516.697.301	66.852.286.827
		Chi hộ chi phí	12.133.696	10.785.507
Công ty TNHH GELEX Technology	Công ty con	Chi hộ chi phí	-	2.042.007.397
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Cùng Tập đoàn	Cho vay	381.094.364.291	-
		Thu hồi gốc cho vay	35.000.000.000	-
		Lãi cho vay	41.223.648.753	-
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	126.798.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	-	16.178.260
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Chi hộ chi phí	9.100.273	8.089.133
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức phải trả	104.986.250.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức phải trả	52.872.600.000	15.000.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2026* VND	*01/01/2026* VND
Phải thu khách hàng				
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	26.501.301.945	20.867.426.487
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	38.189.226.687	783.427.831
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	14.330.400.935	15.257.975.034
			79.020.929.567	**36.908.829.352**
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	10.720.556.482
			-	**10.720.556.482**
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí phần mềm	-	431.531.027
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu hộ về cổ tức và chi phí phần mềm	-	251.842.506
			-	**683.373.533**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Gốc và lãi cho vay ngắn hạn	201.191.780.822	713.426.027.398
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Gốc và lãi cho vay ngắn hạn	1.330.981.327.002	974.816.363.181
			1.532.173.107.824	**1.688.242.390.579**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Công ty con	Gốc và lãi cho vay dài hạn	6.007.150.685	-
			6.007.150.685	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	142.414.451	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	60.646.682.838	1.794.631.261
			60.789.097.289	**1.794.631.261**

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2026* VND	*01/01/2026* VND
Người mua trả tiền trước				
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải	Công ty con	Nhận trước tiền mua hàng hóa	8.174.222.143	-
			8.174.222.143	**-**
Phải trả khác dài hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	986.254.244	1.315.005.662
			986.254.244	**1.315.005.662**

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2025. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay (chi tiết các thay đổi được đính kèm Phụ lục).

Vũ Thủy Tiên	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026

PHỤ LỤC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/202			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn**	**-**	**120**	**II. Các khoản đầu tư tài chính**	**1.688.242.390.579**	**1.688.242.390.579**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.688.242.390.579	1.688.242.390.579
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.701.163.935.475**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**62.383.682.324**	**(1.638.780.253.151)**
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.669.556.849.314			-	(1.669.556.849.314)
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	31.607.086.161	135	6. Phải thu ngắn hạn khác	12.921.544.896	(18.685.541.265)
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**6.303.399.724.590**	200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**6.259.007.951.322**	**(44.391.773.268)**
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**45.845.682.030**	**270**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**1.453.908.762**	**(44.391.773.268)**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	45.845.682.030	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.453.908.762	(44.391.773.268)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**8.335.484.017.972**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**8.291.092.244.704**	**(44.391.773.268)**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**1.567.732.804.366**	**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**1.523.341.031.098**	**(44.391.773.268)**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**632.556.898.704**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**632.556.898.704**	**-**
		-	313	3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	252.086.000	252.086.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	283.388.900	321	7. Phải trả ngắn hạn khác	31.302.900	(252.086.000)
330	**II. Nợ dài hạn**	**935.175.905.662**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**890.784.132.394**	**(44.391.773.268)**
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	933.860.900.000	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	889.469.126.732	(44.391.773.268)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**8.335.484.017.972**	**440**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**8.291.092.244.704**	**(44.391.773.268)**

Vũ Thủy Tiên
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026